HIỆP ĐỊNH
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ
GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
NƯỚC CỘNG HÒA CA-DẮC-XTAN

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan (sau đây gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "các Bên"),

Mong muốn tăng cường hợp tác tương trợ tư pháp giữa các Bên trong lĩnh vực dân sự trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, bình đẳng và lợi ích của nhau,

Đã thỏa thuận những điều dưới đây:

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Phạm vi tương trợ tư pháp

1. Theo quy định của Hiệp định này, các Bên thực hiện việc tương trợ tư pháp cho nhau về các vấn đề dân sự sau đây:

i) Tống đạt giấy tờ liên quan đến tương trợ tư pháp;

ii) Thu thập và cung cấp chứng cứ;

iii) Triệu tập người làm chứng, người giám định;

iv) Công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án và quyết định của Trọng tài theo quy định tại Chương V của Hiệp định này;

v) Trao đổi thông tin, tài liệu pháp luật liên quan đến tương trợ tư pháp;

vi) Các việc tương trợ tư pháp khác theo quy định của Hiệp định này.

2. Trừ trường hợp có quy định khác, thuật ngữ "các vấn đề dân sự" trong Hiệp định này được hiểu bao gồm các vấn đề dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động.

3. Trừ trường hợp có quy định khác, thuật ngữ "các cơ quan có thẩm quyền" trong Hiệp định này được hiểu là Tòa án và các cơ quan khác có thẩm quyền giải quyết các vấn đề dân sự theo quy định pháp luật của mỗi Bên.

Điều 2

Bảo hộ pháp lý

1. Công dân của một Bên được hưởng trên lãnh thổ của Bên kia sự bảo hộ pháp lý đối với các quyền nhân thân và tài sản như công dân của Bên kia. Họ có quyền tiếp cận và thực hiện các quyền tố tụng tại Tòa án và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự của Bên kia theo cùng các điều kiện mà Bên kia dành cho công dân của mình.

2. Một Bên không được trì hoãn tiến hành các thủ tục tố tụng pháp lý liên quan tới công dân của Bên kia mà không có lý do chính đáng.

3. Những quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân và các tổ chức khác được thành lập trên lãnh thổ của một trong các Bên phù hợp với pháp luật của Bên đó.

Điều 3

Miễn, giảm án phí và trợ giúp pháp lý miễn phí

1. Công dân của một Bên được miễn, giảm án phí và được trợ giúp pháp lý miễn phí trên lãnh thổ của Bên kia theo cùng những điều kiện áp dụng đối với công dân của Bên kia.

2. Trong trường hợp việc miễn, giảm án phí hoặc trợ giúp pháp lý miễn phí được quyết định căn cứ vào mức thu nhập của người nộp đơn thì giấy xác nhận mức thu nhập của người nộp đơn sẽ do cơ quan có thẩm quyền của Bên nơi người nộp đơn thường trú hoặc tạm trú cấp.

3. Công dân của một Bên có thể làm đơn xin miễn, giảm án phí hoặc trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định tại khoản 1 Điều này tới cho cơ quan có thẩm quyền của Bên nơi người này thường trú hoặc tạm trú. Cơ quan có thẩm quyền này sẽ chuyển đơn kèm theo giấy xác nhận mức thu nhập được quy định tại khoản 2 Điều này tới cơ quan có thẩm quyền của Bên kia thông qua các Cơ quan Trung ương.

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định về việc miễn, giảm án phí và trợ giúp pháp lý miễn phí có thể yêu cầu người nộp đơn bổ sung thêm thông tin.

5. Thuật ngữ "án phí" theo quy định của Hiệp định này được hiểu là lệ phí tòa án và các chi phí khác trả cho nhà nước phù hợp với pháp luật của nước nơi Tòa án có thẩm quyền xét xử.

Điều 4

Tạm ứng án phí

Công dân, pháp nhân và các tổ chức của mỗi Bên phải nộp tạm ứng án phí phù hợp với pháp luật của Bên nơi Tòa án có thẩm quyền xét xử.

Điều 5

Các kênh liên lạc

1. Các Bên liên lạc trực tiếp với nhau bao gồm gửi và trả lời yêu cầu tương trợ tư pháp theo quy định của Hiệp định này thông qua các Cơ quan Trung ương.

2. Cơ quan Trung ương:

Về phía nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Tư pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Về phía nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan là Bộ Tư pháp nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan.

3. Một Bên kịp thời thông báo cho Bên kia mọi thay đổi về Cơ quan Trung ương của mình qua đường ngoại giao.

4. Hiệp định này không hạn chế việc các Bên gửi yêu cầu tương trợ tư pháp qua đường ngoại giao.

Điều 6

Ngôn ngữ

1. Ngôn ngữ liên hệ giữa Cơ quan Trung ương của các Bên là tiếng Anh.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo được lập trên cơ sở Hiệp định này phải gửi kèm theo bản dịch được chứng thực ra ngôn ngữ chính thức của Bên được yêu cầu hoặc ra tiếng Anh.

3. Văn bản trả lời yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo phải được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên được yêu cầu và được dịch ra tiếng Anh.

Điều 7

Chi phí tương trợ tư pháp

1. Các Bên thực hiện việc tương trợ tư pháp miễn phí cho nhau trừ các trường hợp sau:

i) Chi phí của người làm chứng hoặc người giám định cư trú trên lãnh thổ một Bên và được triệu tập bởi Bên kia phải phù hợp với quy định tại Điều 21 của Hiệp định này;

ii) Chi phí liên quan đến yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án và quyết định của Trọng tài.

2. Trong trường hợp việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đòi hỏi khoản chi phí bất thường, các Bên sẽ trao đổi ý kiến để quyết định điều kiện cho việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đó.

Điều 8

Yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp được lập bằng văn bản và bao gồm những thông tin sau:

i) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp;

ii) Tên, địa chỉ và các thông tin liên hệ khác của cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp bao gồm số điện thoại và số fax cũng như địa chỉ thư điện tử (nếu có);

iii) Tên, địa chỉ và các thông tin liên hệ khác của cơ quan thực hiện yêu cầu (nếu có);

iv) Họ, tên, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi sinh và địa chỉ của những người có liên quan; hoặc họ, tên và địa chỉ của người đại diện của họ (nếu có); tên và địa chỉ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến yêu cầu;

v) Bản mô tả vụ việc, nội dung yêu cầu và các thông tin khác liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp;

vi) Cam đoan trả chi phí trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Hiệp định này.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo được lập thành hai (02) bộ, trừ khi pháp luật của mỗi Bên có quy định khác, được ký và chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu.

3. Trong trường hợp Bên được yêu cầu xét thấy những thông tin nêu trong yêu cầu tương trợ tư pháp chưa đầy đủ để thực hiện, Bên được yêu cầu đề nghị bổ sung thông tin cần thiết.

Điều 9

Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Bên được yêu cầu thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật của nước mình.

2. Bên được yêu cầu có thể thực hiện tương trợ tư pháp theo cách mà Bên yêu cầu đề nghị nếu như việc thực hiện yêu cầu đó không trái với pháp luật của Bên được yêu cầu.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp phải được thực hiện kịp thời trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu đó. Trong trường hợp việc

thực hiện yêu cầu bị chậm do lý do chính đáng, Bên được yêu cầu phải thông báo ngay cho Bên yêu cầu.

Điều 10

Từ chối hoặc hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp có thể bị từ chối nếu Bên được yêu cầu xét thấy việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, an ninh, trật tự công cộng hoặc những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia hoặc việc tương trợ tư pháp đó không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của nước mình. Bên được yêu cầu thông báo lý do từ chối cho Bên yêu cầu trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Bên được yêu cầu có thể hoãn việc thực hiện yêu cầu nếu xét thấy việc thực hiện ngay yêu cầu đó có thể gây cản trở đến hoạt động điều tra hoặc truy tố đang được tiến hành trên lãnh thổ Bên được yêu cầu. Bên được yêu cầu phải thông báo lý do hoãn cho Bên yêu cầu trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 11

Chuyển giao tài liệu, đồ vật và tiền

Việc chuyển giao tài liệu, đồ vật và tiền để thực hiện quy định của Hiệp định này từ lãnh thổ của một Bên sang lãnh thổ của Bên kia phải phù hợp với quy định của pháp luật của Bên chuyển giao.

Điều 12

Trao đổi thông tin và tài liệu pháp luật

1. Một Bên, theo yêu cầu của Bên kia, cung cấp thông tin về văn bản quy phạm pháp luật của mình liên quan đến tương trợ tư pháp và các văn bản được công khai của các cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu.

2. Yêu cầu cung cấp thông tin và tài liệu pháp luật phải bao gồm tên cơ quan yêu cầu và mục đích sử dụng thông tin và tài liệu đó.

Điều 13

Chuyển giao giấy tờ về hộ tịch

1. Nếu có yêu cầu, một Bên chuyển giao cho Bên kia bản án, quyết định của Tòa án hoặc trích lục bản án, quyết định của Tòa án và các tài liệu cần thiết khác có liên quan đến hộ tịch của công dân của Bên được yêu cầu để sử dụng với mục đích ghi rõ trong yêu cầu.

2. Việc chuyển giao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện qua các kênh liên lạc quy định tại Điều 5 của Hiệp định này.

Điều 14

Miễn hợp pháp hoá lãnh sự

Các tài liệu được cấp hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền và được chuyển qua các kênh liên lạc theo quy định tại Điều 5 của Hiệp định được miễn hợp pháp hoá lãnh sự.

Điều 15

Thực hiện tương trợ tư pháp theo yêu cầu của nhiều Bên

1. Trong trường hợp Bên được yêu cầu nhận được hai hay nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp về cùng một vụ việc, Bên được yêu cầu quyết định yêu cầu tương trợ tư pháp nào sẽ được thực hiện.

2. Khi quyết định yêu cầu tương trợ tư pháp nào được thực hiện, Bên được yêu cầu cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, đặc biệt là:

i) Ngày nhận được yêu cầu;

ii) Tính chất của vụ việc được yêu cầu;

iii) Ảnh hưởng của việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp này đối với yêu cầu tương trợ tư pháp khác.

3. Bên được yêu cầu thông báo cho Bên yêu cầu về việc có các yêu cầu tương trợ tư pháp khác liên quan đến cùng vụ việc và về quyết định của mình.

CHƯƠNG II
TỐNG ĐẠT GIẤY TỜ

Điều 16

Yêu cầu tống đạt giấy tờ

1. Cơ quan có thẩm quyền của một Bên, theo quy định của Hiệp định này, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Bên kia tống đạt giấy tờ liên quan tới tương trợ tư pháp.

2. Nếu có yêu cầu, Bên được yêu cầu tống đạt giấy tờ liên quan tới tương trợ tư pháp theo quy định pháp luật của nước mình.

3. Bên được yêu cầu, sau khi thực hiện việc tống đạt, gửi cho Bên yêu cầu văn bản xác nhận hoặc giấy tờ khác chứng minh việc tống đạt hoặc thông báo cho Bên yêu cầu lý do cản trở việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần yêu cầu

tương trợ tư pháp. Bản chụp của văn bản xác nhận hoặc giấy tờ khác đó, nếu có yêu cầu, có thể được gửi qua fax hoặc thư điện tử trước khi bản chính được gửi qua đường bưu điện.

4. Văn bản xác nhận hoặc giấy tờ khác chứng minh việc tống đạt phải ghi rõ tên của người nhận văn bản tống đạt, ngày, địa điểm và phương thức tống đạt, chữ ký và dấu của cơ quan tống đạt.

Điều 17

Tống đạt giấy tờ cho công dân của nước mình

Cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể tống đạt giấy tờ cho công dân của nước mình đang cư trú trên lãnh thổ của Bên kia thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của mình đặt tại Bên kia. Việc tống đạt giấy tờ theo cách này phải phù hợp với pháp luật của Bên kia.

CHƯƠNG III

THU THẬP VÀ CUNG CẤP CHỨNG CỨ

Điều 18

Yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ

Yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ, ngoài việc đáp ứng các quy định tại Điều 8 của Hiệp định này, có thể bao gồm các nội dung sau:

i) Chứng cứ được yêu cầu cần cung cấp.

ii) Các câu hỏi mà đương sự cần trả lời hoặc bản miêu tả về những vụ việc dân sự liên quan.

iii) Giấy tờ hoặc tài sản cần được kiểm tra.

iv) Những phương pháp hoặc thủ tục đặc biệt cần được thực hiện để thu thập chứng cứ.

Điều 19

Thực hiện yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ

1. Theo yêu cầu, các Bên tương trợ cho nhau trong việc thu thập và cung cấp chứng cứ và thực hiện các hành vi tố tụng pháp lý cần thiết để cung cấp chứng cứ.

2. Bên được yêu cầu thông báo bằng văn bản cho Bên yêu cầu kết quả thực hiện yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ, kèm theo chứng cứ và các tài liệu có tính chất chứng cứ được yêu cầu; hoặc thông báo cho Bên yêu cầu về lý do

cản trở việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ.

Điều 20

Thu thập chứng cứ từ công dân của nước mình

Cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể thực hiện việc thu thập chứng cứ từ công dân của nước mình đang cư trú trên lãnh thổ của Bên kia thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước mình đặt tại Bên kia. Việc thu thập chứng cứ theo cách này phải phù hợp với pháp luật của Bên kia.

CHƯƠNG IV

TRIỆU TẬP NGƯỜI LÀM CHỨNG, NGƯỜI GIÁM ĐỊNH

Điều 21

Triệu tập người làm chứng, người giám định

1. Cơ quan có thẩm quyền của một Bên, thông qua các kênh liên lạc quy định tại Điều 5 Hiệp định này, có thể yêu cầu Bên kia triệu tập người làm chứng, người giám định nếu xét thấy cần thiết phải có sự hiện diện người làm chứng, người giám định là công dân của Bên kia.

2. Giấy triệu tập phải được gửi cho Bên được yêu cầu chậm nhất là chín mươi (90) ngày trước ngày người làm chứng, người giám định được triệu tập phải có mặt tại cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu.

3. Giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định bao gồm cả cam kết về việc bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại cho người làm chứng, người giám định, các khoản thanh toán khác, điều kiện và thời hạn thanh toán cho những người đó.

4. Bên được yêu cầu tống đạt giấy triệu tập đến người làm chứng, người giám định và thông báo cho Bên yêu cầu ý kiến của người đó về việc đồng ý hay không đồng ý với yêu cầu đó.

Điều 22

Bảo hộ người làm chứng, người giám định

1. Người làm chứng, người giám định được triệu tập theo quy định của Hiệp định này không bị điều tra, truy tố, xét xử, bị giam giữ hoặc chịu các hình thức hạn chế tự do cá nhân khác trên lãnh thổ của Bên yêu cầu vì các hành vi phạm tội hoặc các bản án trước khi rời lãnh thổ của Bên được yêu cầu và vì lời khai làm chứng hoặc bản kết luận chuyên môn đúng sự thực.

2. Sự bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ chấm dứt nếu trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày người làm chứng, người giám định nhận được thông báo chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu rằng sự có mặt của họ là không còn cần thiết mà người làm chứng, người giám định đó không rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu hoặc nếu họ quay trở lại sau khi đã rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu. Thời hạn này không được tính vào thời gian người làm chứng, người giám định đó không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu vì lý do ngoài tầm kiểm soát của người đó.

3. Người làm chứng, người giám định được triệu tập theo quy định tại Điều 21 của Hiệp định này, có quyền được cơ quan có thẩm quyền triệu tập hoàn lại các khoản chi phí đi đường, ăn, ở cũng như tiền lương không được nhận trong những ngày nghỉ việc và được chi trả các khoản tạm ứng. Người giám định còn được hưởng thù lao giám định.

4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập có thể từ chối thực hiện yêu cầu triệu tập theo pháp luật của Bên được yêu cầu. Bên được yêu cầu không được áp dụng các biện pháp cưỡng chế việc triệu tập.

CHƯƠNG V

CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH CÁC BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI

Điều 23

Công nhận bản án, quyết định của Tòa án

Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về hôn nhân và gia đình, không liên quan đến tài sản do Tòa án của Bên yêu cầu tuyên và không có yêu cầu thi hành trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu được Bên được yêu cầu công nhận mà không cần thủ tục tố tụng pháp lý đặc biệt nào khác, trừ các trường hợp sau:

i) Trước đó Tòa án của Bên được yêu cầu đã tuyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ việc;

ii) Tòa án của Bên được yêu cầu có thẩm quyền riêng biệt đối với vụ việc đó theo quy định của Hiệp định này hoặc theo quy định của pháp luật của Bên được yêu cầu trong trường hợp Hiệp định này không quy định.

Điều 24

Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án

1. Bên được yêu cầu công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật sau đây của Tòa án Bên yêu cầu trên lãnh thổ của mình:

i) Bản án, quyết định về các vấn đề dân sự theo quy định của Hiệp định này;

ii) Quyết định về phần tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính.

2. Hiệp định này không cản trở việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án trong những trường hợp được cho phép theo quy định pháp luật của Bên nơi xem xét việc yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án.

Điều 25

Điều kiện công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Bản án, quyết định của Tòa án được quy định tại Điều 24 của Hiệp định này sẽ được công nhận và cho thi hành nếu đáp ứng các điều kiện sau:

i) Vụ việc đó không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án có thẩm quyền của Bên được yêu cầu theo quy định của pháp luật của Bên đó;

ii) Các bên liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hoặc tuyên bố vắng mặt một cách hợp lệ, theo quy định của pháp luật của Bên yêu cầu;

iii) Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa hết thời hiệu thi hành theo quy định pháp luật của Bên yêu cầu;

iv) Vào thời điểm nhận đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, chưa có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng vụ việc tương tự của Tòa án của Bên được yêu cầu, hoặc của Tòa án của nước thứ ba đã được Tòa án của Bên được yêu cầu công nhận cho thi hành, hoặc Tòa án của Bên được yêu cầu chưa thụ lý hoặc xem xét về cùng vụ việc.

v) Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án và hậu quả của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật và trật tự công cộng của Bên được yêu cầu.

Điều 26

Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải được người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ gửi thông qua các Cơ quan Trung ương hoặc gửi trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu theo quy định của pháp luật của Bên được yêu cầu.

2. Ngoài những nội dung được quy định tại Điều 8 của Hiệp định này, người yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải cung cấp các giấy tờ sau:

i) Bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật được công chứng hoặc chứng thực hợp lệ;

ii) Giấy tờ pháp lý xác nhận việc bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và thông tin về việc thi hành bản án, quyết định đó;

iii) Tài liệu chứng minh việc tống đạt bản án, quyết định hoặc giấy tờ khác có giá trị tương tự;

iv) Tài liệu chứng minh việc các bên liên quan đã được triệu tập tham gia tố tụng nhưng vắng mặt khi bản án, quyết định đó được tuyên vắng mặt nếu bản án, quyết định không nêu rõ việc đã triệu tập hợp lệ bên vắng mặt đó;

v) Các tài liệu khác theo quy định pháp luật của Bên được yêu cầu.

Điều 27

Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án

1. Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo pháp luật của Bên được yêu cầu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu không xem xét về mặt nội dung đối với bản án, quyết định đang được xem xét công nhận và cho thi hành.

3. Cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu có thể yêu cầu, thông qua Cơ quan Trung ương của mình, hoãn hoặc đình chỉ việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền liên quan của Bên được yêu cầu phải hoãn hoặc đình chỉ việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó.

Điều 28

Hiệu lực của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Bản án, quyết định của Tòa án của một Bên khi được Tòa án của Bên kia công nhận và cho thi hành thì có hiệu lực pháp luật như bản án, quyết định của Tòa án của Bên kia.

Điều 29

Công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài

Một Bên công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài được tuyên trên lãnh thổ của Bên kia phù hợp với Công ước về công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài ký tại Niu - oóc ngày 10 tháng 6 năm 1958 hoặc phù hợp với pháp luật của Bên được yêu cầu trong trường hợp Công ước không quy định.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 30
Quan hệ với các điều ước quốc tế khác

Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ những điều ước quốc tế khác mà các Bên là thành viên.

Điều 31
Giải quyết bất đồng

Bất cứ bất đồng nào phát sinh liên quan đến việc giải thích, áp dụng hoặc thực hiện Hiệp định này được giải quyết một cách thân thiện thông qua Cơ quan Trung ương của các Bên.

Điều 32
Trao đổi ý kiến

1. Các Bên sẽ đảm bảo việc trao đổi ý kiến về việc thực hiện Hiệp định này trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác hiện hành giữa các Bên.

2. Việc rà soát và đánh giá việc thực hiện Hiệp định sẽ được các Bên tiến hành khi thấy cần thiết.

Điều 33
Phê chuẩn và hiệu lực

1. Hiệp định này phải được phê chuẩn phù hợp với các quy định pháp luật của các Bên. Hiệp định này có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi (30) kể từ ngày các Bên trao đổi văn kiện phê chuẩn.

2. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.

3. Hiệp định này chấm dứt kể từ ngày một Bên nhận được thông báo bằng văn bản về ý định kết thúc Hiệp định của Bên kia thông qua các kênh ngoại giao. Hiệp định sẽ hết hiệu lực sau sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo.

4. Trong trường hợp Hiệp định chấm dứt hiệu lực, các yêu cầu tương trợ tư pháp nhận được trước ngày chấm dứt hiệu lực của Hiệp định tiếp tục được thực hiện theo các quy định của Hiệp định.

Điều 34

Sửa đổi và bổ sung

Hiệp định này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung thông qua sự thỏa thuận bằng văn bản của các Bên.

Bất kỳ sửa đổi hoặc bổ sung nào đối với Hiệp định này phải được lập bằng hình thức Nghị định thư với các điều kiện về phê chuẩn và có hiệu lực quy định tại Điều 33 của Hiệp định này và là một bộ phận cấu thành Hiệp định.

Điều 35

Điều khoản cuối cùng

Yêu cầu tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự không được quy định trong Hiệp định này có thể được thực hiện theo pháp luật về tương trợ tư pháp của Bên được yêu cầu.

Làm tại Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2011, thành hai (02) bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Nga và tiếng Anh, các văn bản có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có xung đột hoặc giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây được Nhà nước của mình ủy quyền hợp thức, đã ký Hiệp định này.

THAY MẶT **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT** **NƯỚC CỘNG HÒA CA-DẮC-XTAN**
HÀ HÙNG CƯỜNG **BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**	**RASHID TUSSUPBEKOV** **BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

AGREEMENT
ON MUTUAL JUDICIAL ASSISTANCE IN CIVIL MATTERS
BETWEEN
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE REPUBLIC OF KAZAKHSTAN

The Socialist Republic of Viet Nam and the Republic of Kazakhstan (hereinafter referred to as "the Party" individually or "the Parties" collectively),

desiring to strengthen the mutual judicial assistance between the Parties in civil matters on the basis of mutual respect for sovereignty, equality and mutual benefit,

have agreed as follows:

CHAPTER I

GENERAL PROVISIONS

Article 1

Scope of the mutual judicial assistance

1. The Parties shall afford each other, in accordance with the provisions of this Agreement, mutual judicial assistance in the following civil matters:

i) Service of documents relating to mutual judicial assistance;

ii) Taking and transferring of evidence;

iii) Summoning of witness and expert;

iv) Recognition and enforcement of the court judgments, decisions and arbitral awards as provided in Chapter V of this Agreement;

v) Exchange of legal information and materials relating to mutual judicial assistance;

vi) Other requests for mutual judicial assistance in accordance with this Agreement.

2. Unless otherwise provided, the term "civil matters" in this Agreement shall include civil, marriage and family, business, commercial and labor matters.

3. Unless otherwise provided, the term "competent authorities" in this

Agreement shall mean the court and other authorities which have competence to handle civil matters in accordance with their national law.

Article 2

Judicial protection

1. Nationals of one Party shall, in the territory of the other Party, enjoy the same judicial protections of personal and property rights as nationals of the other Party. They shall have the right to access to and exercise procedural rights before the court and other competent authorities having jurisdiction over civil matters of the other Party under the same conditions accorded to the nationals of the other Party.

2. Each Party shall not, without due cause, delay any legal proceedings in which nationals of the other Party are involved.

3. The provisions in paragraphs 1 and 2 of this Article shall also apply to legal persons and other organizations established in the territory of either Party in accordance with its national law.

Article 3

Exemption from or reduction of court fees and free legal aid

1. Nationals of one Party shall enjoy exemption from or reduction of court fees and free legal aid in the territory of the other Party under the same conditions applied to the nationals of that other Party.

2. If the exemption from or reduction of court fees and free legal aid are granted on the basis of the income level of the applicant, the certificate on the income level of the applicant shall be issued by the competent authority of the Party in whose territory the applicant has domicile or residence.

3. Nationals of one Party may apply for exemption from or reduction of court fees and free legal aid in accordance with paragraph 1 of this Article to the competent authority of the Party in whose territory the applicant has domicile or residence. This competent authority shall transfer the application attached with certificate on the income level as provided for in paragraph 2 of this Article to the competent authority of the other Party through the Central Authorities.

4. The competent authority responsible for the decision on the application for exemption from or reduction of court fees and free legal aid may require additional information from the applicant.

5. The term "court fees" in this Agreement includes any court fee and other charge payable to the State in accordance with the national law of the Party where the court sits.

Article 4

Advance payment for court fees

Nationals, legal persons and other organizations of each Party shall pay in advance court fees in accordance with the national law of the Party where the court sits.

Article 5

Channels of communication

1. The Parties shall communicate, including sending judicial assistance requests and reply to the requests under this Agreement, directly through their respectively designated Central Authorities.

2. The Central Authorities:

For the Socialist Republic of Viet Nam is the Ministry of Justice of the Socialist Republic of Viet Nam;

For the Republic of Kazakhstan is the Ministry of Justice of the Republic of Kazakhstan.

3. Each Party shall promptly inform the other Party of any change of its Central Authority through diplomatic channels.

4. This Agreement shall not prevent the Parties from sending requests for mutual judicial assistance through diplomatic channels.

Article 6

Languages

1. The language for communication between the Central Authorities of the Parties shall be the English language.

2. The requests for mutual judicial assistance and any other document attached therewith, which is drawn up under this Agreement, shall be accompanied by a duly certified translation into the official languages of the Requested Party or into the English language.

3. The reply to the requests for mutual judicial assistance and any other document attached therewith shall be in the official languages of the Requested Party and be translated into the English language.

Article 7

Costs of mutual judicial assistance

1. The Parties shall provide each other with mutual judicial assistance free of charge, except the following cases:

i) The expenses of the witness or expert located in one Party and summoned by the other Party shall be in accordance with Article 21 of this Agreement;

ii) The expenses relating to the requests for recognition and enforcement of the court judgments, decisions and arbitral awards.

2. If the extraordinary expenses relating to the execution of a request for mutual judicial assistance are required, the Parties shall consult each other to determine the conditions for the execution of that request.

Article 8

Request for mutual judicial assistance

1. The request for mutual judicial assistance shall be in writing and shall contain the following information:

i) Issue date and place of the request;

ii) Name, address and other contact information of the requesting authority, including telephone and fax number as well as email (if any);

iii) Name, address and other contact information of the requested authority (if any);

iv) Full name, gender, citizenship, occupation, place of birth and address of the related persons, or full name and address of their representatives (if any); name and address of the agencies or organizations relating to the request;

v) A description of the case, requested matters and other information relating to the request for mutual judicial assistance;

vi) Commitment to pay expenses as provided in Article 7 of this Agreement.

2. The request for mutual judicial assistance and accompanied documents must be in two (02) copies, unless otherwise required by the national law, signed and certified by the competent authority of the Requesting Party.

3. If the Requested Party finds that the information in the request for mutual judicial assistance is insufficient for its execution, the Requested Party shall ask for further necessary information.

Article 9

Execution of request for mutual judicial assistance

1. The Requested Party shall execute request for mutual judicial assistance in accordance with its national law.

2. The Requested Party may execute request for mutual judicial assistance in a specific manner requested by the Requesting Party if such execution is not contrary to the national law of the Requested Party.

3. The request for mutual judicial assistance shall be executed expeditiously within ninety (90) days from the date of receiving the request. In case of delay resulting from legitimate reasons, the Requested Party shall promptly inform the Requesting Party.

Article 10

Refusal or postponement of execution of a request for mutual judicial assistance

1. If the Requested Party considers that the execution of a request for mutual judicial assistance would prejudice its sovereignty, security, public order, or the fundamental principles of its national law, or the assistance sought does not fall within the functions of its competent authorities, it may refuse the request. The Requested Party shall inform the Requesting Party of the reasons for the refusal within thirty (30) days from the date of receiving the request.

2. The execution of a request for mutual judicial assistance may be postponed if the Requested Party finds that the immediate execution of the request is likely to impede its ongoing investigation or prosecution in the territory of the Requested Party. The Requested Party shall inform the Requesting Party of the reasons of postponement within thirty (30) days from the date of receiving the request.

Article 11

Transfer of documents, objects and currencies

Transfer of documents, objects and currencies from the territory of one Party to the territory of the other Party under this Agreement shall be in accordance with the national law of the transferring Party.

Article 12

Exchange of legal information and materials

1. One Party, upon request of the other Party, shall provide information on its legal normative documents relating to the mutual judicial assistance and relevant publicly available documents of the competent authorities of the Requested Party.

2. The requests to provide legal information and materials shall contain the name of requesting authority and purposes for which these information and materials are to be used.

Article 13

Transfer of civil status documents

1. Upon request, one Party shall transfer to the other Party court judgments or decisions or their extracts and other necessary documents which are related to the civil status of the citizen of the Requested Party for use only within the purposes specified in the request.

2. The transfer of documents in accordance with paragraph 1 of this Article shall be through the channels of communication as provided in Article 5 of this Agreement.

Article 14

Exemption from legalization

The documents that are issued or certified by the competent authorities and transferred through channels of communication under Article 5 of this Agreement shall not be subject to legalization requirements.

Article 15

Execution of multiple requests for mutual judicial assistance

1. Where the Requested Party receives more than one request for mutual judicial assistance on the same subject matter, the Requested Party shall decide which request shall be executed.

2. In deciding which request shall be executed, the Requested Party shall

take into account all relevant circumstances, particularly:

i) The date on which the request was received;

ii) The nature of the matter requested;

iii) The effect of the execution of the request on the execution of other requests.

3. The Requested Party shall inform the Requesting Party of the existence of multiple requests relating to the same subject matter and its decision taken.

CHAPTER II

SERVICE OF DOCUMENTS

Article 16

Request for service of documents

1. The competent authorities of one Party shall, in accordance with this Agreement, request the competent authorities of the other Party to serve documents relating to mutual judicial assistance.

2. The Requested Party shall, upon request, serve documents relating to mutual judicial assistance in accordance with its national law.

3. The Requested Party, after serving documents, shall send to the Requesting Party a certificate or other documents proving the service of documents or notify the Requesting Party of the reasons that prevent full or partial execution of the request for mutual judicial assistance. A copy of the certificate or other documents may, upon request, be sent by fax or email before the original is sent by post.

4. The certificate or other documents proving the service of documents shall contain the name of the person who has received documents, date, place and method of serving, the signature and seal of the serving authority.

Article 17

Service of documents on own nationals

The competent authorities of one Party may serve documents on its own nationals, who reside in the territory of the other Party, through their diplomatic or consular representation located in the other Party. The service of documents in this way must be compatible with the national law of the other Party.

CHAPTER III

TAKING AND TRANSFERRING OF EVIDENCE

Article 18

Request for taking and transferring of evidence

The request for taking and transferring of evidence, in addition to Article 8 of this Agreement, may include the following particulars:

i) The required evidence to be transferred;

ii) The questions to be answered by the examined persons and the description of civil cases involved;

iii) The documents or objects to be examined;

iv) Special measures to be applied or special procedures to be followed in taking of evidence.

Article 19

Execution of request for taking and transferring of evidence

1. Upon request, the Parties shall assist each other in taking and transferring of evidence and performing necessary legal procedural acts in order to transfer the evidence.

2. The Requested Party shall notify in written form the Requesting Party of the results of the execution of the request for taking and transferring of evidence accompanied with the requested evidence and documents to that effect; or notify the Requesting Party of the reasons preventing full or partial execution of the request.

Article 20

Taking of evidence from own nationals

The competent authorities of one Party may take evidence from its own nationals, who reside in the territory of the other Party, through their diplomatic or consular representation located in the other Party. The taking of evidence in this way must be compatible with the national law of the other Party.

CHAPTER IV

SUMMONING OF WITNESS AND EXPERT

Article 21

Summoning of witness and expert

1. The competent authorities of one Party shall request, through channels of communication as provided in Article 5 of this Agreement, the other Party to summon a witness and/or expert if the appearance of the witness and/or expert, who is a national of the other Party, is necessary.

2. The summons shall be sent to the Requested Party not later than ninety (90) days prior to the date on which the summoned person must appear before the competent authorities of the Requesting Party.

3. The summons shall specify the conditions for acting as a witness or expert including commitments of protecting the witness's or expert's life and health, providing travel, meal and accommodation expenses, and other payable expenditures, conditions and time for their payment.

4. The Requested Party shall serve the summons on the person concerned and notify the Requesting Party whether the summoned person has agreed or not to the request.

Article 22

Protection of witness and expert

1. The summoned witness or expert, under this Agreement, shall not be investigated, prosecuted, tried, detained or subject to any other restriction of personal liberty in the territory of the Requesting Party in respect of criminal acts or convictions anterior to his/her departure from the territory of the Requested Party and in respect of the truthful testimony as expert or witness.

2. The protection under paragraph 1 of this Article shall terminate after fifteen (15) day period from the date when the witness or expert is officially informed in writing by the competent authority of the Requesting Party that his/her presence is no longer required, but he/she fails to leave or has returned to the territory of the Requesting Party. Such period shall not include the time, during which the witness or expert is unable to leave the territory of the Requesting Party for reasons beyond his/her control.

3. The summoned witness or expert under Article 21 of this Agreement

shall be reimbursed by the summoning competent authority with respect to expenses for travel, meal and accommodation as well as salary during his/her leave from work and be paid advance payment. The expert shall also be paid for the expert work.

4. The summoned witness or expert may refuse to comply with the summons in accordance with the national law of the Requested Party. The Requested Party shall not take any compulsory measure to enforce the summons.

CHAPTER V

RECOGNITION AND ENFORCEMENT OF THE COURT JUDGMENT, DECISION AND THE ARBITRAL AWARD

Article 23

Recognition of the court judgment and decision

A legally effective non-monetary judgment and decision in a family and marriage matter, which is made by a court of the Requesting Party and does not require enforcement in the territory of the Requested Party, shall be recognized by the Requested Party without having to go through any other special judicial proceedings, except the following cases:

i) Prior to that the courts of the Requested Party had made a judgment and decision on the same matter, which had already entered into effect;

ii) The courts of the Requested Party have exclusive jurisdiction over the same matter under this Agreement or under the national law of the Requested Party where this Agreement contains no such provision.

Article 24

Recognition and enforcement of the court judgment and decision

1. The Requested Party shall recognize and enforce in its territory the following legally effective judgment and decision rendered by the courts of the Requesting Party:

i) The judgment and decision in civil matters as stipulated in this Agreement; or

ii) The decision relating to property in criminal or administrative judgment, decision.

2. This Agreement shall not prevent the recognition and enforcement of

court judgments and decisions in circumstances permitted by the national law of the Party in whose territory the recognition and enforcement is sought.

Article 25

Conditions for recognition and enforcement of the court judgment and decision

The court judgment and decision stipulated in Article 24 of this Agreement shall be recognized and enforced when all the following conditions are met:

i) The case does not fall into the exclusive jurisdiction of the courts of the Requested Party under the national law of the Requested Party;

ii) The litigants or their legal representatives have been duly summoned or declared absent in accordance with the national law of the Requesting Party;

iii) The court judgment and decision have entered into legal effect and the statutes of limitation for execution of such judgments and decisions have not expired under the national law of the Requesting Party;

iv) At the time of application for recognition and enforcement, there has not been a legally effective court judgment and decision on the same matter of the Requested Party or third country, whose court judgment and decision has been recognized for enforcement by the court of the Requested Party, or the court of the Requested Party has not registered or heard the same case;

v) The recognition and enforcement of the court judgment and decision and consequences of the recognition and enforcement of such judgment and decision shall not contradict the fundamental principles of the national law and public order of the Requested Party.

Article 26

Application for recognition and enforcement of the court judgment and decision

1. An application for recognition and enforcement of the court judgment and decision shall be sent by the related person or his/her legal representative through the Central Authorities or directly to the competent authority of the Requested Party under the national law of the Requested Party.

2. In addition to Article 8 of this Agreement, the applicant for recognition and enforcement of the court judgment and decision shall provide the following documents:

i) A duly notarized or certified copy of the legally effective judgment and decision;

ii) Legal documents certifying that this judgment and decision has entered to legal effect and information on its execution;

iii) Documents proving the service of the judgment and decision or other documents to the same effect;

iv) Documents proving that the defaulting party has been summoned to the process in which the judgment and decision is rendered by default if the judgment and decision has not clearly shown that the defaulting party was legally summoned;

v) Other documents as required by the national law of the Requested Party.

Article 27

Procedures for recognition and enforcement of the court judgment and decision

1. Procedures for recognition and enforcement of the court judgment and decision shall be in accordance with the national law of the Requested Party.

2. The competent authorities of the Requested Party shall not review the substance and contents of the court judgment and decision which are to be recognized for enforcement.

3. The competent authority of the Requesting Party may request, through its Central Authority, to postpone or terminate the recognition and enforcement of the court judgment and decision. In such cases, the relevant competent authority of the Requested Party shall postpone or terminate the recognition and enforcement of the mentioned judgment or decision.

Article 28

Effect of recognition and enforcement of the court judgment and decision

The court judgment and decision of one Party, which has been recognized for enforcement by the court of the other Party, shall have the same legal effects of the court judgment and decision of the other Party.

Article 29

Recognition and enforcement of the arbitral award

Each Party shall recognize and enforce the arbitral award rendered in the

territory of the other Party in accordance with the Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards done at New York on June 10, 1958 or in accordance with the national law of the Requested Party where the Convention does not apply.

CHAPTER VI

MISCELLANEOUS PROVISIONS

Article 30

Relations with other international treaties

This Agreement shall not affect the rights and obligations of the Parties arising from any other international treaties to which both Parties are members.

Article 31

Settlement of disagreements

Any disagreement arising from or relating to the interpretation, application or implementation of this Agreement shall be resolved by friendly consultation through the Central Authorities of the Parties.

Article 32

Consultation

1. The Parties shall ensure the exchange of opinions on the implementation of this Agreement within the framework of the existing cooperation mechanisms.

2. The review and assessment of the implementation of this Agreement shall be undertaken by the Parties, when it is necessary.

Article 33

Ratification and entry into force

1. This Agreement shall be ratified in accordance with provisions of the national law of the Parties. This Agreement shall enter into force on the thirtieth (30^{th}) day from the date of exchanging letters of ratification by the Parties.

2. This Agreement shall remain in force for indefinite time.

3. This Agreement shall be terminated by either Party giving written

notice of its intention on termination to the other Party through diplomatic channels. Such termination shall come into effect six (06) months from the date of receipt of the notice.

4. In case of the termination of this Agreement, any mutual judicial assistance request in civil matters received prior to the termination of this Agreement shall be executed in accordance with this Agreement.

Article 34

Supplements and amendments

This Agreement may be supplemented or amended through written consent by the Parties.

The supplements or amendments shall be made in the form of protocol, which is subject to the ratification and entry into force requirements provided for in Article 33 of this Agreement and shall become an integral part of this Agreement.

Article 35

Final provision

The request for mutual judicial assistance in civil matters, which is not covered by this Agreement, may be executed in accordance with the national law of the Requested Party.

Done in the city of Ha Noi, on the 31st day of October 2011, in duplicate, in the Vietnamese, Russian and English languages, all texts being equally authentic. In case of any conflict or difference in interpretation, the English text shall prevail.

In witness whereof, the undersigned, being duly authorized, have signed this Agreement.

FOR **THE SOCIALIST REPUBLIC OF** **VIET NAM**	**FOR** **THE REPUBLIC OF** **KAZAKHSTAN**
HA HUNG CUONG **MINISTER OF JUSTICE**	**RASHID TUSSUPBEKOV** **MINISTER OF JUSTICE**